

Bản án số: 490/2020/DS-PT
Ngày: 28 - 9 - 2020
V/v Tranh chấp di sản thừa kế.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Nhựt Bình

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Minh

Ông Phạm Trí Tuấn

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Phú Cường – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Hậu - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 195/2020/TLPT-DS ngày 13 tháng 3 năm 2020 về việc “Tranh chấp di sản thừa kế”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 16/2019/DS-ST ngày 08 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 3352/2020/QĐPT – DS ngày 28 tháng 8 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1 Bà Lê Thị Lệ T (có mặt)

Địa chỉ: 12A, đường B24 Khu dân cư 91B, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bà Lê Thị Lệ T: Luật sư Trương Ngọc L – Công ty Luật TNHH MTV Bình A, Chi nhánh Hậu Giang (có mặt)

Địa chỉ: Số 99 Lê Hồng P, khu vực 4, Phường 4, thành phố V, Hậu Giang.

1.2 Người kế thừa quyền, nghĩa vụ trong tổ tụng của bà Lê Thị Thu H (chết năm 2016): Ông Liên M, Liên Minh Đ, Liên Xuân S, Liên Minh T1;

Cùng địa chỉ: số 18 Bửu Đ, phường 5, quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của ông M, Đ, S, T: Bà Lê Thị Phương T2, sinh năm 1948 (có mặt)

Địa chỉ: ấp Xáng M, thị trấn R, huyện C, tỉnh Hậu Giang.

(Văn bản ủy quyền ngày 11/7/2016)

1.3 Bà Lê Thị Phương T2, sinh năm 1948 (có mặt)

Địa chỉ: ấp Xáng M, thị trấn R, huyện C, tỉnh Hậu Giang.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bà Lê Thị Phương T2: Luật sư Trương Ngọc L – Công ty Luật TNHH MTV Bình A, Chi nhánh Hậu Giang (có mặt)

2. *Bị đơn:* Ông Lê Thanh P (có mặt)

Địa chỉ số 451, ấp Xáng M, thị trấn R, huyện C, tỉnh Hậu Giang.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của ông P: Luật sư Phan Văn H – Văn phòng Luật sư Phan H – thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Hậu Giang (có mặt)

Địa chỉ: số 57, ấp TH, xã TB, huyện PH, tỉnh Hậu Giang

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1 Bà Nguyễn Thị S1 (S2) (có mặt)

Địa chỉ: số 451, ấp Xáng M, thị trấn R, huyện C, tỉnh Hậu Giang.

3.2 Ông Lê Tuấn K (vắng mặt)

Địa chỉ: số 25, đường 3/2, phường X, quận N, thành phố Cần Thơ.

Người đại diện theo ủy quyền của ông K: Ông Lê Thanh P; (có mặt)

Địa chỉ: số 451, ấp Xáng M, thị trấn R, huyện C, tỉnh Hậu Giang.

(Văn bản ủy quyền ngày 17/5/2017)

3.3 Bà Lê Thị Kim Ng (vắng mặt)

Địa chỉ: 169 Street F NSW 2165 Sydney Australia.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Ng: Bà Lê Thị Lệ T (có mặt)

Địa chỉ: 12A, đường B24 Khu dân cư 91B, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ.

(Văn bản ủy quyền ngày 26/6/2015)

3.4 Bà Lê Thị L1 (vắng mặt)

Địa chỉ: 1709 South Angel St A CA 92809 USA.

3.5 Lê Nancy H; Lê Thanh T3; Lê G; Lê Tường T4; Lê Vĩnh T5; Lê Thúy D; Lê Mộng Anh T6; Lê Thị Trúc L1; Lê Trung P1 (đều vắng mặt)

Cùng địa chỉ: số 3744 Adobe RD. 29 P CA 9227 USA.

3.5 Bà Lê Ngọc T7 (có mặt)

Địa chỉ: 67/69, thị trấn R, huyện C, tỉnh Hậu Giang.

3.6 Người kế thừa quyền, nghĩa vụ trong tổ tụng của ông Quách Văn H1(chết năm 2017): Bà Phạm Ngọc Đ, Quách Hải D1, Quách Thảo V1 (đều vắng mặt);

Cùng địa chỉ: 863/2, đường Nguyễn Trung Tr, khu phố 5, phường A, thành phố RG, tỉnh Kiên Giang.

3.7 Ông Quách Văn H2 ; Địa chỉ: 36598 Spruce St, N, CA (USA) (vắng mặt).

3.8 Ông Quách Văn S3; Địa chỉ: 7834 Thorton Ave N, CA (USA) (vắng mặt).

3.9 Bà Nguyễn Thị B (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp Xáng M, thị trấn R, huyện C, tỉnh Hậu Giang.

3.10 Bà Nguyễn Thị T8 (có mặt)

Địa chỉ: ấp Xáng M, thị trấn R, huyện C, tỉnh Hậu Giang.

3.11 Ông Nguyễn Thành T9 (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp Xáng M, thị trấn R, huyện C, tỉnh Hậu Giang

3.12 Bà Nguyễn Thị Phương L2 (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp Xáng M, thị trấn R, huyện C, tỉnh Hậu Giang.

3.13 Ông Trần Thanh S4 (xin vắng mặt)

Địa chỉ: ấp Xáng M, thị trấn R, huyện C, tỉnh Hậu Giang.

3.14 Ông Mai Văn H3, bà Dương Thị M (vợ ông H3) (đều xin vắng mặt)

Cùng địa chỉ: ấp Xáng M, thị trấn R, huyện C, tỉnh Hậu Giang.

3.15 Anh Lê Thanh V2 (con ông P); Lê Thanh H4 (con ông P) (đều vắng mặt)

Cùng địa chỉ: ấp Xáng M, thị trấn R, huyện C, tỉnh Hậu Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của V2, H4: Ông Lê Thanh P (có mặt)

Địa chỉ: ấp Xáng M, thị trấn R, huyện C, tỉnh Hậu Giang.

(Văn bản ủy quyền ngày 17/8/2017)

3.16 Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Hậu Giang (vắng mặt)

Địa chỉ: thị trấn Một N, huyện C, tỉnh Hậu Giang.

3.17 Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hậu Giang (xin vắng mặt)

Địa chỉ: đường Võ Văn K, phường 5, TP. V, tỉnh Hậu Giang.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn bà Lê Thị Lệ T, bà Lê Thị Phương T2 và bị đơn ông Lê Thanh P.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm bà Lê Thị Lệ T trình bày:

Bà Lê Thị Lệ T là con của cụ Huỳnh Thị Đ1 (chết năm 1985) và cụ Lê Văn Nh (chết năm 1986). Cụ Đ1 và Cụ Nh có 8 người con gồm: bà Lê Thị H6 (chết năm 2007), bà Lê Thị L (đang định cư tại Mỹ), ông Lê Tuấn K, ông Lê Trung Th (chết năm 2000), bà Lê Thị Kim Ng (đang định cư và có quốc tịch Úc), bà Lê Thị Phương T2, bà Lê Thị Lệ T, bà Lê Thị Thu H (chết năm 2016, sau khi Tòa án tỉnh Hậu Giang thụ lý lại vụ án). Khi còn sống cụ Nh và cụ Đ1 có để lại tài sản gồm 02 căn nhà, đất, cây trồng trên đất. Cụ Nh và cụ Đ1 không để lại di chúc, phân di sản các đồng thừa kế thống nhất để lại cho ông Lê Tuấn K quản lý di sản, nhưng ông Tuấn K tự ý giao lại cho con ông là Lê Thanh P quản lý di sản. Nay bà T yêu cầu chia di sản thừa kế theo pháp luật cho 7 người con (do bà L từ chối nhận di sản) và 01 kỷ phần cho ông Lê Thanh P được hưởng do có công sức giữ gìn, bảo quản di sản.

Sau khi bản án của Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh có hiệu lực, cơ quan thi hành án đã giao đất và bà T đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 00653, tổng diện tích trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 3.497m², thửa 2161, diện tích theo đo đạc thực tế là 3.527,5m²; Hiện tại bà T đang sử dụng phần đất này.

Quá trình giải quyết vụ án, bà T yêu cầu chia di sản thừa theo đo đạc thực tế, tại vị trí (I), 01 phần vị trí (IIa), (III), (VIa), (VIb) có tổng diện tích là 19.088,8m² đất LNK và 300m² đất thổ cư, không yêu cầu chia phần đất nhà thông tin ấp Xáng M, phần đất Trường Mầm Non VA, phần đất ông Mai Văn H3 đang sử dụng, phần đất có các căn nhà do bà Nguyễn Thị B, ông Trần Thanh S4, bà Nguyễn Thị T8, ông Nguyễn Thành T9 đang ở nhờ.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà T với tư cách là nguyên đơn, đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của bà Lê Thị Kim Ng chỉ yêu cầu để bà T và bà Ng được nhận phần đất mà cơ quan thi hành án đã giao có diện tích 3.527,5m², không yêu cầu nhận các phần đất khác cũng như nhận phần chênh lệch nếu phần của bà T và bà Ng được nhận thấp hơn kỹ phần thừa kế; Bà Th thống nhất hoàn trả lại giá trị cho bà Lê Thị Kim Ng.

Xin rút lại một phần khởi kiện, không yêu cầu chia các căn nhà. Đối với cây trồng; phần đất ven kênh, bờ kè cũng không yêu cầu chia, nếu phần đất được chia có cây trồng và phần đất được chia tại vị trí có đất ven kênh, bờ kè thì người được chia được quyền tiếp tục sử dụng.

Bà Lê Thị Phương T2 thống nhất với phần trình bày của bà Lê Thị Lệ T. Bà Phương T2 đã được cơ quan thi hành án giao đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00654 thửa 2162, tổng diện tích trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 6.175m², diện tích theo đo đạc thực tế là 5.902,2m² nhưng sau đó ông P tự ý lấy lại phần đất để canh tác. Bà T2 thống nhất nhập phần đất bà đang sử dụng vào di sản thừa kế để phân chia vì phần đất này bà cho rằng do cụ Đ1 và cụ Nh tặng cho bà từ lâu nhưng không có giấy tờ gì.

Bà Lê Thị Phương T2 yêu cầu để bà T2, bà H, bà H8, ông Th được nhận các phần đất tại vị trí (III), diện tích 5.902,2m² và phần đất tại vị trí (VIa), (VIb), có diện tích là 391,5m². Tại phiên tòa sơ thẩm, bà T2 thống nhất không yêu cầu nhận các phần đất khác cũng như nhận phần chênh lệch nếu phần của bà T2, bà H, bà H8, ông Th được nhận thấp hơn kỹ phần thừa kế; Bà T2 thống nhất hoàn trả lại giá trị cho bà H, bà H8, ông Th.

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tổ tụng của bà Lê Thị Thu H bao gồm ông Liên M (chồng bà H) và các con là ông Liên Minh Đ, ông Liên Xuân S, ông Liên Minh T3 có người đại diện theo ủy quyền là bà Lê Thị Phương T2 thống nhất với ý kiến của bà T, bà T2. Thống nhất nhận giá trị di sản.

Ông Quách Văn H1, ông Quách Văn H2 (Quach V3), ông Quách Văn S3 là các con của bà Lê Thị H7 trình bày: Ông H2, ông S3 không nhận di sản thừa kế mà bà H7 được hưởng, để lại cho ông H1 thừa hưởng. Ông H1 chết năm 2017 có người kế thừa quyền, nghĩa vụ tổ tụng của ông H1 gồm vợ và các con Phạm Thị Đ, Quách Hải D1, Quách Thảo V1 có người đại diện theo ủy quyền là bà Lê Thị Phương T2 có ý kiến thống nhất với ý kiến của bà T, bà T2. Thống nhất nhận giá trị di sản.

Ông Lê Trung Th (chết năm 2000), có vợ là Lê Nancy H và 8 người con Lê Thanh T3, Lê G, Lê Tường T4, Lê Vĩnh T5, Lê Thúy D, Lê Mộng Anh T6, Lê Thị Trúc L1, Lê Trung P1, bà Lê Ngọc T7 trình bày: Yêu cầu được nhận di

sản thừa kế mà ông Th được thừa hưởng từ cụ Đ1 và cụ Nh để lại, toàn bộ di sản được nhận giao lại cho bà Lê Ngọc T7 được nhận. Bà Lê Ngọc T7 thống nhất với ý kiến của bà T, bà T2. Thống nhất nhận giá trị di sản.

Theo đơn phản tố và ý kiến của bị đơn ông Lê Thanh P trình bày: Ông là cháu nội của cụ Đ1 và cụ Nh, thống nhất sau khi cụ Nh và cụ Đ1 chết có để lại 02 căn nhà gồm nhà trước và nhà phụ 1 (theo như biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ), năm 1990 ông Lê Tuấn K có giao lại căn nhà cho ông quản lý, sử dụng, kết cấu căn nhà phụ trước đây là khung cột xây, vách tường, mái tole, nền xi măng, sau đó (không nhớ năm cụ thể), ông Lê Trung Th có đến dỡ hết mái tole và đòn tay, vài năm sau ông P tiến hành lợp lá, sau đó lợp tole và lót gạch bông. Đối với phần đất tranh chấp tại thửa 564, có diện tích là 20.000m², ông và vợ là bà S2 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trong phần đất này, cụ Nh chỉ để lại cho ông Lê Tuấn K (cha ông) diện tích 5,2 công tầm nhỏ, năm 1990 ông K cho lại cho ông, phần diện tích còn lại cũng có nguồn gốc là của cụ Nh nhưng cho lại cho ông. Sau khi bản án giải quyết trước đây có hiệu lực, bà T và bà T2 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, khi thi hành án bà T hay cơ quan thi hành án đã chặt cây trồng của ông. Ông P không đồng ý chia di sản thừa kế; Không đồng ý chia các căn nhà vì ông Th đã dỡ hết mái chỉ còn lại khung nhà và bốn bức tường; Không yêu cầu chia phần đất có nhà thông tin ấp Xáng M, phần đất Trường Mầm Non VA, phần đất ông Mai Văn H3 đang sử dụng, phần đất có các căn nhà do bà Nguyễn Thị B, ông Trần Thanh S4, bà Nguyễn Thị T8, ông Nguyễn Thành T9 đang ở nhờ; Thống nhất với ý kiến của nguyên đơn không yêu cầu chia đôi với cây trồng; phần đất ven kênh, bờ kè, nếu phần đất được chia có cây trồng và phần đất được chia tại vị trí có đất ven kênh, bờ kè thì người được chia được quyền tiếp tục sử dụng; yêu cầu hủy các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bà T2 và bà T; Nếu chia di sản thừa kế thì yêu cầu chia luôn phần đất tại vị trí (VIa), (VIb), có diện tích là 391,5m² do bà T2 đang ở. Đối với yêu cầu bà T bồi thường giá trị cây trồng bị chặt là 266.900.000 đồng sau khi thụ lý lại sơ thẩm, tại tòa phiên tòa sơ thẩm ông P xin rút lại, không yêu cầu giải quyết trong vụ án này.

Ông Lê Tuấn K (cha ông P), bà Nguyễn Thị S2 (vợ ông P), các con ông P gồm Lê Thanh V2, Lê Thanh H4 thống nhất với phần trình bày của ông P và đồng ý cho ông P được quyền quyết định. Đối với ông Lê Tuấn K, phần ông K được hưởng sẽ giao lại cho ông P được hưởng.

Bà Lê Thị L1 trình bày: Bà không nhận di sản do cụ Nh và cụ Đ1 để lại, phần của bà để lại cho các đồng thừa kế thừa hưởng.

Những người đang ở trên đất gồm ông Mai Thanh H3, bà Dương Thị M (vợ ông H3), bà Nguyễn Thị B, ông Trần Thanh S4, bà Nguyễn Thị T8, ông Nguyễn Thành T9: Không có yêu cầu gì trong vụ án này, để các đương sự tự thỏa thuận.

Cục thi hành án tỉnh Hậu Giang trình bày (B1 712): Trong thời gian chưa có quyết định giám đốc thẩm cơ quan thi hành án đã cưỡng chế giao đất, đã cưỡng chế phân đất 166,5m² đất và hoa màu trên đất ông P, bà S2 để thực hiện nghĩa vụ nộp chi phí cưỡng chế và phần tiền chia thừa kế, chưa bán đấu giá được thì đã có quyết định giám đốc thẩm nên đã đình chỉ thi hành án. Hiện nay, Cục thi hành án đã lập thủ tục bảo đảm chi phí cưỡng chế trong trường hợp bản án bị hủy toàn bộ, đang chờ cấp có thẩm quyền cấp kinh phí; Cục thi hành án không yêu cầu gì trong vụ án này.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm 16/2019/DS-ST ngày 08 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang đã quyết định:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia thừa kế, cụ thể được phân chia như sau:

[1.1] Bà Lê Thị Lệ T được chia phần đất tại vị trí (I), diện tích 3.527,5m² được ghi chú theo Mảnh trích đo địa chính số 118/TT.KTTN&MT ngày 03/8/2017 của Trung tâm kỹ thuật tài nguyên và môi trường tỉnh Hậu Giang.

(Có sơ đồ, bản vẽ kèm theo)

[1.2] Bà Lê Thị Kim Ng được chia 142.863.750 đồng (Một trăm bốn mươi hai triệu tám trăm sáu mươi ba nghìn bảy trăm năm chục đồng), bà Lê Thị Lệ T có trách nhiệm trả số tiền này cho bà Lê Thị Kim Ngân.

[1.3] Bà Lê Thị Phương T2 được chia phần đất tại vị trí (III), diện tích 5.902,2m² và phần đất tại vị trí (VIa) có diện tích là 134m², (VIb) có diện tích 257,5m²; tổng diện tích tại vị trí (VIa) và (VIb) là 391,5m² được ghi chú theo Mảnh trích đo địa chính số 118/TT.KTTN&MT ngày 03/8/2017 của Trung tâm kỹ thuật tài nguyên và môi trường tỉnh Hậu Giang.

(Có sơ đồ, bản vẽ kèm theo)

[1.4] Ông Quách Văn H1 (thừa hưởng từ bà Lê Thị Hai) được chia 127.447.425 đồng (Một trăm hai mươi bảy triệu bốn trăm bốn mươi bảy nghìn bốn trăm hai mươi lăm đồng); ông H1 đã chết nên những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông H1 gồm bà Phạm Ngọc Đ và 02 con là Quách Hải D1 và Quách Thảo V1 đại diện nhận. Bà Lê Thị Phương T2 có trách nhiệm trả số tiền này cho ông Quách Văn H1 (do bà Phạm Ngọc Đ và 02 con là Quách Hải D1 và Quách Thảo V1 đại diện nhận).

[1.5] Bà Lê Ngọc T7 (thừa hưởng từ ông Lê Trung Th) được chia 127.447.425 đồng (Một trăm hai mươi bảy triệu bốn trăm bốn mươi bảy nghìn bốn trăm hai mươi lăm đồng). Bà Lê Thị Phương T2 có trách nhiệm trả số tiền này cho bà Lê Ngọc T7.

[1.6] Bà Lê Thị Thu H được chia 127.447.425 đồng (Một trăm hai mươi bảy triệu bốn trăm bốn mươi bảy nghìn bốn trăm hai mươi lăm đồng), bà H đã chết, những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà H thống nhất cho ông Liên M đại diện nhận. Bà Lê Thị Phương T2 có trách nhiệm trả số tiền này cho ông Liên M.

[1.7] Ông Lê Thanh P được nhận phần đất tại vị trí số (IIa), có tổng diện tích 9.567,6m² (đã trừ tổng cộng diện tích 216,6m² các phần đất có căn nhà, công trình trên đất do bà Nguyễn Thị B (diện tích nhà 42,3m²); ông Trần Thanh S4 (diện tích nhà 33,6m², mái che 10,4m², nhà tắm 1,2m²); bà Nguyễn Thị T8 (diện tích nhà chính 45,3m², nhà phụ 14,9m²); ông Nguyễn Thành T9 (diện tích nhà chính 55,9m², nhà phụ 13m²) đang sử dụng được ghi chú theo Mảnh trích đo địa chính số 118/TT.KTTN&MT ngày 03/8/2017 của Trung tâm kỹ thuật tài nguyên và môi trường tỉnh Hậu Giang.

(Có sơ đồ, bản vẽ kèm theo)

2/ Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực thi hành (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

3/ Hủy 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đã được Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Hậu Giang cấp số CH00653 cấp ngày 29/3/2012 cho bà Lê Thị Lệ T và số CH00654 cấp ngày 29/3/2012 cho bà Lê Thị Phương T2.

4/ Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Kim Ng, bà Lê Ngọc T7, ông Quách Văn H1 đối với các căn nhà trên đất. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu của ông Lê Thanh P về việc đòi bà Lê Thị Lệ T bồi thường thiệt hại 266.900.000 đồng (Hai trăm sáu mươi sáu triệu chín trăm nghìn đồng) giá trị cây trồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí thẩm định, định giá tài sản, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 18/10/2019, bị đơn ông Lê Thanh P có đơn kháng cáo, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm, sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ngày 23/10/2019, nguyên đơn bà Lê Thị Lệ T, bà Lê Thị Phương T2 có đơn kháng cáo, đề nghị cấp phúc thẩm xem xét bản án sơ thẩm theo hướng buộc ông P hoàn trả giá trị thừa kế đối với diện tích 6.300 m² cho các đồng thừa kế.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn bà Lê Thị Lệ T, bà Lê Thị Phương T2 thống nhất xin rút yêu cầu kháng cáo và không đồng ý yêu cầu kháng cáo của ông P, yêu cầu giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

Bị đơn ông Lê Thanh P kháng cáo yêu cầu Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn bà Lê Thị Lệ T là Luật sư Trương Ngọc L phát biểu ý kiến, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận sự tự nguyện rút đơn kháng cáo của bà T và bà T2, đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của các đương sự này.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn là ông Lê Thanh P vì bản án của Tòa án cấp sơ thẩm đã thực hiện giải quyết xét xử theo định hướng bản án Giám đốc thẩm số 02/2015/DS-GĐT của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao là xác định thời hiệu khởi kiện của nguyên đơn vẫn còn; đất thửa 564 đang tranh chấp có nguồn gốc là của cụ Đ1 và cụ Nh là di sản của hai cụ để lại cho các thừa kế và tại cấp sơ thẩm nguyên đơn đã rút yêu cầu khởi kiện tranh chấp căn nhà xây dựng trên đất.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn ông Lê Thanh P là Luật sư Phan Văn H phát biểu ý kiến, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì đã hết thời hiệu khởi kiện. Toàn bộ diện tích nhà đất đang tranh chấp do bị đơn quản lý sử dụng có nguồn gốc do ông bà nội (cụ Đ1 và cụ Nh) cho cha bị đơn sử dụng từ trước năm 1973. Sau năm 1975, ông bà nội của bị đơn đã chia đất cho các cô (nguyên đơn), phần còn lại do cha của bị đơn sử dụng. Năm 1990, bị đơn kê khai toàn bộ diện tích ruộng đến năm 1999 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, không ai tranh chấp. Bị đơn là người trực tiếp nuôi dưỡng ông bà nội, khi cụ Đ1 và cụ Nh chết cũng không có ai tranh chấp phần đất này.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của pháp luật Tố tụng dân sự. Các đương sự thực hiện quyền, nghĩa vụ theo đúng quy định pháp luật.

Về nội dung: Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn bà T, bà T2 tự nguyện rút đơn kháng cáo nên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận việc rút đơn kháng cáo và đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bà T và bà T2 theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Đối với yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông P, tại phiên tòa phúc thẩm ông P kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu chứng cứ nào khác để chứng minh nên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bị đơn và giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa. Căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tòa án đã triệu tập hợp lệ lần thứ hai, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là các ông, bà Lê Thị L1, Lê Nancy H, Lê Thanh T3, Lê G, Lê Tường T4, Lê Vĩnh T5, Lê Thúy D, Lê Mộng Anh T6, Lê Thị Trúc L1, Lê Trung P1, Phạm Ngọc Đ, Quách Hải D1, Quách Thảo V1, Quách Văn H2 , Quách Văn S3, Nguyễn Thị B, Nguyễn Thành T9, Nguyễn Thị Phương L2 và Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Hậu Giang vắng mặt; ông Trần Thanh S4, ông Mai Văn H3, bà Dương Thị M và Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hậu Giang có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 2, khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành phiên tòa phúc thẩm xét xử vắng mặt những đương sự này.

[2] Bị đơn ông Lê Thanh P kháng cáo cho rằng thời hiệu khởi kiện chia thừa kế đã hết.

Xét thấy, cụ Lê Văn Nh (chết năm 1986) và cụ Huỳnh Thị Đ1 (chết năm 1985) có 08 người con, trong đó có ông Lê Trung Th (chết năm 2000), bà Lê Thị Kim Ng định cư tại nước ngoài trước ngày 01/7/1991, các nguyên đơn khởi kiện chia thừa kế từ năm 2003. Căn cứ Nghị quyết 1037/2006/NQ-UBTVQH11 ngày 27/7/2006 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa XI về giao dịch dân sự về nhà ở được xác lập trước ngày 01/7/1991 có người Việt Nam định cư ở nước ngoài tham gia, Tòa án cấp sơ thẩm xác định thời hiệu chia thừa kế đối với thừa đất 564 vẫn còn là có căn cứ. Do đó, nội dung kháng cáo này của ông P là không có căn cứ chấp nhận.

[3] Ông P kháng cáo không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì thời điểm yêu cầu chia thừa kế đối với hai căn nhà (một căn nhà gỗ và một căn nhà xây) trên phần đất thổ vườn thửa số 564, diện tích 19.700 m² và phần đất ruộng thửa số 600 diện tích 20.000 m² tại ấp Xáng M, xã TX, huyện C, tỉnh Cần Thơ (nay là ấp Xáng M, thị trấn R, huyện C, tỉnh Hậu Giang) do ông Lê Thanh P đang quản lý sử dụng và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1999.

[3.1] Hồ sơ vụ án thể hiện, cụ Lê Văn Nh (chết năm 1986) và cụ Huỳnh Thị Đ1 (chết năm 1985) chung sống có 08 người con, gồm:

- Bà Lê Thị H7 (chết năm 2007) có 03 người con: Quách Văn H2, Quách Văn H1, Quách Văn S3.

Ông H1 chết năm 2017, có những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng là bà Phạm Ngọc Đ, ông Quách Hải D1, bà Quách Thảo V1.

- Bà Lê Thị L1

- Ông Lê Tuấn K

- Ông Lê Trung Th chết năm 2000, có vợ là bà Lê Nancy H và 9 người con gồm Lê Thanh T3, Lê G, Lê Tường T4, Lê Vĩnh T5, Lê Thúy D, Lê Mộng Anh T6, Lê Thị Trúc L1, Lê Trung P1 và Lê Ngọc T7.

- Bà Lê Thị Thu H chết năm 2016 có những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng gồm ông Liên M (chồng), và các con Liên Minh T1, Liên Minh Đ, Liên Xuân S.

- Bà Lê Thị Kim Ng.

- Bà Lê Thị Phương T2

- Bà Lê Thị Lệ T.

[3.2] Về nguồn gốc di sản thừa kế đang tranh chấp, nguyên đơn xác định di sản thừa kế của cụ Nh, cụ Đ1 gồm hai căn nhà và đất nêu tại mục [3]. Bị đơn là ông Lê Thanh P xác định phần diện tích đất thửa 564 do cụ Đ1, cụ Nh cho bị đơn quản lý, sử dụng và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 1999.

[3.3] Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2010/DS-ST ngày 30/11/2010 của Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang, Bản án dân sự phúc thẩm số 207/2011/DS-PT ngày 16/8/2011 Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh), xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chia cho bà T, bà Ng phần diện tích 3.497 m² (đo đạc thực tế 3.527,5 m²); chia cho bà T2, bà H, bà T7

(nhánh thừa kế của ông Th), ông H1 (nhánh thừa kế của bà H7) phần diện tích 6.175 m² (đo đạc thực tế 5.902,2 m²). Ông P có nghĩa vụ hoàn trả giá trị phần thừa kế căn nhà cho các đồng thừa kế.

[3.4] Tại Quyết định giám đốc thẩm số 02/2015/DS-GĐT ngày 13/01/2015 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao xác định thời hiệu khởi kiện chia thừa kế của nguyên đơn là vẫn còn, thửa đất số 564 là di sản thừa kế do cụ Đ1 cụ Nh để lại. Tuy nhiên, do 02 bản án nêu tại mục [3.3] thu thập chứng cứ chưa đầy đủ nên đã hủy 02 bản án này, với 03 lý do:

- Tòa án hai cấp chưa làm rõ nhà trên đất là ông P xây dựng mới hay là di sản thừa kế, hiện trạng có sửa chữa không.

- Tổng diện tích đất chia cho nguyên đơn là 9.672 m², chưa làm rõ phần diện tích còn lại có tranh chấp hay không, trong đó có di sản thừa kế không.

- Bà Ng có quốc tịch nước ngoài, Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm chưa làm rõ bà Ng có thuộc diện được giao quyền sử dụng đất tại Việt Nam hay không, mà đã chia thừa kế quyền sử dụng đất bằng hiện vật cho bà Ng là chưa đủ căn cứ.

[3.5] Quá trình thụ lý giải quyết lại vụ án tại cấp sơ thẩm, nguyên đơn xác định chỉ yêu cầu chia thừa kế đối với phần đất có diện tích 19.088,8 m² đất LNK và 300 m² đất thổ cư, không tranh chấp các phần đất khác cũng như nhận phần chênh lệch nếu phần của bà T và bà Ng được nhận thấp hơn kỷ phần thừa kế; không yêu cầu chia các căn nhà.

[3.6] Tại cấp sơ thẩm, bà T (đồng thời đại diện theo ủy quyền của bà Ng), bà T2 (đồng thời đại diện theo ủy quyền của những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Lê Thị Thu H) yêu cầu được nhận thừa kế phần diện tích được phân chia theo Bản án phúc thẩm số 207/2011/DS-PT ngày 16/8/2011. Bà T2 còn yêu cầu để bà T2, bà H, bà H7, ông Th được nhận phần đất có diện tích 391,5 m² tại vị trí (VIa), (VIb). Bà T, bà T2 hoàn trả giá trị phần thừa kế cho những người thừa kế còn lại. Đại diện nhánh thừa kế của bà H7, bà H, ông Th thống nhất với ý kiến của nguyên đơn, đồng ý nhận giá trị thừa kế. Tất cả người thừa kế đều thống nhất không yêu cầu nhận phần đất khác cũng như phần chênh lệch nếu phần thừa kế thấp hơn kỷ phần thừa kế được chia theo pháp luật. Như vậy, những vấn đề tại Quyết định giám đốc thẩm nêu đã được làm rõ tại cấp sơ thẩm.

[4] Phần đất các đương sự yêu cầu chia thừa kế có tổng diện tích là 19.088,8m² đất LNK và 300m² đất thổ cư. Tổng giá trị là 1.676.992.800 đồng.

[4.1] Hàng thừa kế của cụ Đ1 và cụ Nh có 08 người như phân tích tại mục [3.1], bà L1 từ chối nhận di sản nên hàng thừa kế còn lại 7 người và tất cả đều thống nhất chia cho ông P 01 kỷ phần công sức quản lý, bảo quản di sản nên di sản được chia làm 08 kỷ phần tương ứng với giá trị như sau: $1.676.992.800$ đồng : $8 = 209.624.100$ đồng.

[4.2] Cụ thể các đương sự được phân chia như sau:

- Đối với phần đất tại vị trí (I); Theo bản án phúc thẩm số 207/2011/DS-PT ngày 16/8/2011 của Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, bà T và bà Ng đã được thi hành án và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hiện trạng bà T đang sử dụng, bà T đã xây dựng nhà, trồng lại một số cây trồng. Tại cấp sơ thẩm (lần 2), bà T là nguyên đơn và là đại diện theo ủy quyền của bà Ng, thống nhất phần đất vị trí (I) bằng 02 kỷ phần. Như vậy, phần bà T và bà Ng được chia tại vị trí (I), diện tích $3.527,5m^2$, có giá trị $285.727.500$ đồng. Bà T được chia toàn bộ phần đất và có nghĩa vụ trả giá trị cho bà Ng là: $285.727.500$ đồng : $2 = 142.863.750$ đồng.

- Đối với các phần (III); Theo bản án phúc thẩm số 207/2011/DSPT ngày 16/8/2011 của Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, bà T2, gia đình ông Th, bà Hg, bà H7 đã được thi hành án và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và các phần đất tại vị trí (VIa), (VIb) hiện tại do bà T2 sử dụng. Tại cấp sơ thẩm (lần 2), bà T2 là nguyên đơn và là đại diện ủy quyền của gia đình ông Quách Văn H1, bà Lê Thị Thu H; bà Lê Ngọc T7, thống nhất nhận phần đất tại vị trí (III), (VIa), (VIb) bằng 04 kỷ phần, bà T2 sẽ nhận hiện vật và trả giá trị cho 03 kỷ phần còn lại gồm ông H1, bà T7, bà H. Như vậy, phần bà T2, ông Quách Văn H1, bà Lê Ngọc T7, bà H được chia tại vị trí (III), diện tích $5.902,2m^2$, giá trị $478.078.200$ đồng và phần đất tại vị trí (VIa), (VIb), có diện tích là $391,5m^2$, có giá trị $31.711.500$ đồng, tổng giá trị là $509.789.700$ đồng; Bà T2 được chia toàn bộ phần đất và có nghĩa vụ trả giá trị cho ông H1, bà T7, bà H mỗi người bằng: $509.789.700$ đồng : $4 = 127.447.425$ đồng.

- Đối với một phần diện tích (IIa), ông P là người đang quản lý, sử dụng phần đất, đồng thời được thừa hưởng kỷ phần của ông K, nên công nhận phần đất này cho ông P. Phần đất có tổng diện tích $9.267,6m^2$ đất LNK và $300m^2$ đất thổ cư, tổng giá trị là $881.475.600$ đồng, so với phần ông P được hưởng từ ông K và công sức quản lý di sản của ông thì giá trị được hưởng cao hơn so với các thừa kế khác $881.475.600$ đồng – $(209.624.100 \text{ đồng} \times 2) = 462.227.400$ đồng. Tuy nhiên, do những người thừa kế không nhận phần chênh lệch nếu phần thừa

kế được chia thấp hơn kỹ phần thừa kế được chia theo pháp luật, nên ông P không phải hoàn trả giá trị này.

[5] Ông P kháng cáo cho rằng toàn bộ phần đất tranh chấp ông đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên không đồng ý chia thừa kế.

Như đã nêu tại mục [3.4], nguồn gốc thửa đất 564 là di sản của cụ Đ1 và cụ Nh để lại; ngoài ra, hồ sơ vụ án thể hiện, tại biên bản giải quyết của UBND xã Thanh Xuân ngày 27/6/2003, biên bản hòa giải ngày 14/6/2003, tờ tường trình ngày 11/8/2003 của ông Lê Tuấn K, bị đơn khai nhận di sản đang tranh chấp có nguồn gốc là của cụ Đ1 và cụ Nh. Do đó, bản án của Tòa án cấp sơ thẩm xác định phần đất tranh chấp là di sản thừa kế do cụ Đ1 và cụ Nh là có căn cứ. Hơn nữa, việc phân chia di sản thừa kế nêu trên của bản án sơ thẩm đã có lợi cho ông P. Do đó, kháng cáo này của ông P không có cơ sở chấp nhận.

[6] Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Lê Thị Lệ T, bà Lê Thị Phương T2 tự nguyện rút kháng cáo. Xét, đây là sự tự nguyện của đương sự nên Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận việc rút đơn kháng cáo và đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bà T, bà T2.

[7] Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm, xét thấy bản án của Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở. Bị đơn kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo nên không chấp nhận kháng cáo của bị đơn và giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, là phù hợp với quy định của pháp luật.

[8] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị phát sinh hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[9] Về án phí dân sự phúc thẩm: bà Lê Thị Lệ T, bà Lê Thị Phương T2 và ông Lê Thanh P phải chịu theo quy định của pháp luật án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 289, khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 623, Điều 651, Điều 658, Điều 660 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 36 Pháp lệnh thừa kế năm 1990; Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ

Quốc hội về qui định mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bà Lê Thị Lệ T và bà Lê Thị Phương T2.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Lê Thanh P, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 16/2019/DS-ST ngày 08/10/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang.

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia thừa kế, cụ thể được phân chia như sau:

[1.1] Bà Lê Thị Lệ T được chia phần đất tại vị trí (I), diện tích 3.527,5m² được ghi chú theo Mảnh trích đo địa chính số 118/TT.KTTN&MT ngày 03/8/2017 của Trung tâm kỹ thuật tài nguyên và môi trường tỉnh Hậu Giang.

(Có sơ đồ, bản vẽ kèm theo)

[1.2] Bà Lê Thị Kim Ng được chia 142.863.750 đồng (Một trăm bốn mươi hai triệu tám trăm sáu mươi ba nghìn bảy trăm năm chục đồng), bà Lê Thị Lệ T có trách nhiệm trả số tiền này cho bà Lê Thị Kim Ngân.

[1.3] Bà Lê Thị Phương T2 được chia phần đất tại vị trí (III), diện tích 5.902,2m² và phần đất tại vị trí (VIa) có diện tích là 134m², (VIb) có diện tích 257,5m²; tổng diện tích tại vị trí (VIa) và (VIb) là 391,5m² được ghi chú theo Mảnh trích đo địa chính số 118/TT.KTTN&MT ngày 03/8/2017 của Trung tâm kỹ thuật tài nguyên và môi trường tỉnh Hậu Giang.

(Có sơ đồ, bản vẽ kèm theo)

[1.4] Ông Quách Văn H1 (thừa hưởng từ bà Lê Thị H7) được chia 127.447.425 đồng (Một trăm hai mươi bảy triệu bốn trăm bốn mươi bảy nghìn bốn trăm hai mươi lăm đồng); ông H1 đã chết nên những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông H1 gồm bà Phạm Ngọc Đ và 02 con là Quách Hải D1 và Quách Thảo V1 đại diện nhận. Bà Lê Thị Phương T2 có trách nhiệm trả số tiền này cho ông Quách Văn H1 (do bà Phạm Ngọc Đ và 02 con là Quách Hải D1 và Quách Thảo V1 đại diện nhận).

[1.5] Bà Lê Ngọc T7 (thừa hưởng từ ông Lê Trung Th) được chia 127.447.425 đồng (Một trăm hai mươi bảy triệu bốn trăm bốn mươi bảy nghìn bốn trăm hai mươi lăm đồng). Bà Lê Thị Phương T2 có trách nhiệm trả số tiền này cho bà Lê Ngọc T7.

[1.6] Bà Lê Thị Thu H được chia 127.447.425 đồng (Một trăm hai mươi bảy triệu bốn trăm bốn mươi bảy nghìn bốn trăm hai mươi lăm đồng), bà H đã chết, những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà H thống nhất cho ông Liên M đại diện nhận. Bà Lê Thị Phương T2 có trách nhiệm trả số tiền này cho ông Liên M.

[1.7] Ông Lê Thanh P được nhận phần đất tại vị trí số (IIa), có tổng diện tích $9.567,6m^2$ (đã trừ tổng cộng diện tích $216,6m^2$ các phần đất có căn nhà, công trình trên đất do bà Nguyễn Thị B (diện tích nhà $42,3m^2$); ông Trần Thanh S4 (diện tích nhà $33,6m^2$, mái che $10,4m^2$, nhà tắm $1,2m^2$); bà Nguyễn Thị T8 (diện tích nhà chính $45,3m^2$, nhà phụ $14,9m^2$); ông Nguyễn Thành T9 (diện tích nhà chính $55,9m^2$, nhà phụ $13m^2$) đang sử dụng) được ghi chú theo Mảnh trích đo địa chính số 118/TT.KTTN&MT ngày 03/8/2017 của Trung tâm kỹ thuật tài nguyên và môi trường tỉnh Hậu Giang.

(Có sơ đồ, bản vẽ kèm theo)

2/ Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực thi hành (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

3/ Hủy 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đã được Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Hậu Giang cấp số CH00653 cấp ngày 29/3/2012 cho bà Lê Thị Lệ T và số CH00654 cấp ngày 29/3/2012 cho bà Lê Thị Phương T2.

4/ Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Kim Ng, bà Lê Ngọc T7, ông Quách Văn H1 đối với các căn nhà trên đất. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu của ông Lê Thanh P về việc đòi bà Lê Thị Lệ T bồi thường thiệt hại 266.900.000 đồng (Hai trăm sáu mươi sáu triệu chín trăm nghìn đồng) giá trị cây trồng.

5/ Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị phát sinh hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

6/ Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Lê Thị Lệ T, bà Lê Thị Phương T2, ông Lê Thanh P, mỗi người phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo các biên lai thu số 0002753

ngày 24/10/2019, 0002754 ngày 24/10/2019, 0002752 ngày 21/10/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hậu Giang.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao (1);
- VKSNDCC tại Thành phố Hồ Chí Minh (1);
- TAND tỉnh Hậu Giang (1);
- VKSND tỉnh Hậu Giang (1);
- Cục THADS tỉnh Hậu Giang (1);
- Các đương sự (28);
- Lưu: hồ sơ (1), VP (3), 36b (PPC);

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký và đóng dấu)

Phan Nhựt Bình